

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

Tên đề tài

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU
HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG EU -
CÁCH TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH TRỌNG LỰC

Mã số: ĐH 2017 - TN08 - 02

Chủ nhiệm: TS. Đỗ Thị Hòa Nhã

THÁI NGUYÊN, NĂM 2019

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

Tên đề tài

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU
HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG EU -
CÁCH TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH TRỌNG LỰC

Mã số: ĐH 2017 - TN08 - 02

Xác nhận của tổ chức chủ trì

Chủ nhiệm đề tài

TS. Đỗ Thị Hòa Nhã

THÁI NGUYÊN, NĂM 2019

**DANH SÁCH NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA
NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI**

TT	Họ và Tên	Đơn vị công tác
1	PGS. TS. Nguyễn Khánh Doanh	Đại học Thái Nguyên
2	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD
3	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD
4	TS. Nguyễn Thị Thúy Vân	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD
4	ThS. Cao Phương Nga	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD
6	ThS. Nguyễn Thị Oanh	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD
7	ThS. Vũ Bạch Diệp	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD
8	Th.S Nguyễn Thị Hiếu	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD
9	ThS. Nguyễn Thị Thu	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế & QTKD

DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

TT	Họ và Tên	Ghi chú
1	Tổng cục Thống kê	
2	Đại học Thái Nguyên	
3	Trường Đại học Kinh tế và QTKD	

MỤC LỤC

DANH SÁCH NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA	i
NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI	i
DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	v
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	vii
INFORMATION ON RESEARCH RESULTS	x
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Tổng quan nghiên cứu và xác định khoảng trống nghiên cứu	2
5. Bố cục của đề tài	3
Chương 1. LÝ LUẬN VỀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN	3
1.1. Cơ sở lý luận về hàng nông sản	3
1.1.1. Khái niệm về nông sản	3
1.1.2. Đặc điểm của nông sản	4
1.1.3. Phân loại nông sản	4
1.2. Lý luận về xuất khẩu nông sản	4
1.2.1. Khái niệm, hình thức và vai trò của xuất khẩu nông sản	4
1.2.2. Một số lý thuyết cơ bản về xuất khẩu hàng hóa	4
1.3. Lý luận về các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản	4
1.3.1. Các yếu tố tác động đến cung	4
1.3.2. Các yếu tố tác động đến cầu	4
1.3.3. Các yếu tố hấp dẫn, cản trở	4
Chương 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	5
2.1. Mô hình trọng lực	Error! Bookmark not defined.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu	5
2.3. Phương pháp tiếp cận và khung phân tích	Error! Bookmark not defined.
2.3.1. Phương pháp tiếp cận	5
2.3.2. Khung phân tích của đề tài	5
2.4. Phương pháp thu thập thông tin và xử lý thông tin	6
2.4.1. Phương pháp thu thập thông tin.....	6
2.4.2. Phương pháp xử lý thông tin	6
2.5. Phương pháp phân tích thông tin	6
2.5.1. Phương pháp phân tích định tính.....	6
2.5.2. Phương pháp phân tích định lượng.....	6
2.6. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích.....	7
2.6.1. Các chỉ tiêu phản ánh các yếu tố tác động đến KNXX nông sản	7
2.6.2. Các chỉ tiêu phản ánh tốc độ phát triển và tăng trưởng của xuất khẩu	7
2.6.3. Các chỉ tiêu phản ánh năng lực cạnh tranh của mặt hàng hoặc ngành hàng.....	7
Chương 3. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG EU	7
3.1. Thực trạng xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2005-2017	7
3.1.1. Khái quát về quan hệ giữa Việt Nam và thị trường EU.....	7
3.1.2. Thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2005-2017.....	8
3.2. Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường EU	9
3.2.1. Các yếu tố tác động đến cung	9
3.2.2. Các yếu tố tác động đến cầu	10
3.2.3. Các yếu tố hấp dẫn, cản trở.....	11
3.3. Phân tích tác động của các yếu tố đến xuất khẩu nông sản, cà phê, hồ tiêu, trái cây của Việt Nam vào thị trường EU - Cách tiếp cận từ mô hình trọng lực.....	12
3.3.1. Thống kê mô tả	12
3.3.2. Ma trận tương quan giữa các biến số.....	Error! Bookmark not defined.
3.3.3. Kết quả kiểm định mô hình	12
3.3.4. Kết quả ước lượng mô hình	13
3.4. Đánh giá chung về hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2005-2017	14
3.4.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân	14

3.4.2. Các hạn chế.....	14
Chương 4. GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG EU	15
4.1. Định hướng xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam đến năm 2025	15
4.2. Triển vọng, dự báo về xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam vào thị trường EU đến năm 2025	15
4.3. Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU đến năm 2025	15
4.3.1. Giải pháp đối với các yếu tố tác động đến cung	15
4.3.2. Giải pháp đối với các yếu tố tác động đến cầu	16
4.3.3. Giải pháp đối với các yếu tố hấp dẫn, cản trở	16
4.4. Kiến nghị.....	17
4.4.1. Kiến nghị với Nhà nước	17
4.4.2. Kiến nghị với các Hiệp hội ngành hàng	17
KẾT LUẬN.....	18

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa đầy đủ Tiếng Việt
AGRIAREA	Diện tích đất nông nghiệp (Agricultural Area)
CP	Chính phủ
DN	Doanh nghiệp
DIST	Distance (Khoảng cách)
EU	Liên minh châu Âu (European Union)
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EU-Vietnam Free Trade Agreement)
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
FEM	Mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effect Model)
FTA	Hiệp định Thương mại Tự do (Free Trade Agreement)
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
GSP	Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (Generalized Systems of Preferences)
HACCP	Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (Hazard Analysis and Critical Control Point)
HTX	Hợp tác xã
INST	Chất lượng thể chế (Institution)
KNNKNS	Kim ngạch nhập khẩu nông sản
KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
KNXKNS	Kim ngạch xuất khẩu nông sản
LM	Kiểm định nhân tử Lagrange của Breusch và Pagan (Breusch-Pagan Lagrange Multiplier Test)
LTSS	Lợi thế so sánh
MH	Mô hình
MRL	Mức dư lượng tối đa (Maximum Residuals Level)
NKNS	Nhập khẩu nông sản
NNCNC	Nông nghiệp công nghệ cao
NQ	Nghị quyết
NSLĐ	Năng suất lao động
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance)
OLS	Bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Square)
PCLĐ	Phân công lao động

Từ viết tắt	Nghĩa đầy đủ Tiếng Việt
PL	Phụ lục
POP	Dân số (Population)
RCA	Lợi thế so sánh hiện hữu (Reveal Comparative Advantage)
REM	Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Radom Effect Model)
RTA	Hiệp định Thương mại Khu vực (Regional Trade Agreement)
SP	Sản phẩm
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
TBT	Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (Technical Barriers to Trade)
TECHGAP	Khoảng cách công nghệ (Technological Gap)
TMQT	Thương mại quốc tế
UN COMTRADE	Cơ sở Thống kê dữ liệu Thương mại tiêu dùng của Liên Hợp Quốc (The United Nations Commodity Trade Database)
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Vietnam Chamber of Commerce and Industry)
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum)
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization)
XK	Xuất khẩu
XKHH	Xuất khẩu hàng hóa
XKNS	Xuất khẩu hàng nông sản
XTTM	Xúc tiến thương mại

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

- Tên đề tài: Các yếu tố tác động đến xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường EU – Cách tiếp cận từ mô hình trọng lực.
- Mã số: ĐH 2017 - TN08 - 02
- Chủ nhiệm đề tài: TS. Đỗ Thị Hòa Nhã
- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Kinh tế & QTKD
- Thời gian thực hiện: từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2018.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Đề tài nghiên cứu các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU từ cách tiếp cận của mô hình trọng lực. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy các yếu tố tích cực, hạn chế những yếu tố tiêu cực, từ đó đẩy mạnh xuất khẩu nhóm hàng này vào thị trường EU trong giai đoạn tiếp theo.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Làm rõ tổng quan nghiên cứu về các yếu tố tác động tới xuất khẩu nông sản.
- Làm rõ cơ sở lý luận về các yếu tố tác động tới xuất khẩu nông sản từ cách tiếp cận của mô hình trọng lực.
- Đánh giá thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU trong giai đoạn 2005 - 2017.
- Phân tích các yếu tố tác động và mức độ tác động của từng yếu tố đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2005 - 2017.
- Đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm phát huy các yếu tố tích cực, hạn chế các yếu tố tiêu cực, từ đó đẩy mạnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU trong giai đoạn tiếp theo.

3. Tính mới và sáng tạo

Liên minh Châu Âu (EU) là thị trường nhập khẩu nông sản lớn thứ hai của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Tuy vậy, thị phần của nông sản Việt Nam tại thị trường này còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển giữa hai bên. Do vậy, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực và số liệu mảng giai đoạn 2005-2017 để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố GDP bình quân đầu người, dân số, chất lượng thể chế và việc gia nhập WTO có tác động tích cực, trong khi đó, các yếu tố khoảng cách địa lý, khoảng cách công nghệ có tác động ngược chiều tới kim ngạch xuất

khẩu nông sản. Trên cơ sở đó, kết hợp với kết quả phân tích định tính, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm phát huy yếu tố tích cực, hạn chế các yếu tố tiêu cực, từ đó đẩy mạnh xuất khẩu nông sản của nước ta vào thị trường này trong giai đoạn tiếp theo.

4. Kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, đề tài đã làm rõ cơ sở lý luận về các yếu tố tác động tới xuất khẩu nông sản từ nước đang phát triển sang các nước phát triển qua cách tiếp cận của mô hình trọng lực.

Thứ hai, đề tài đã đánh giá thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU trong giai đoạn 2005 - 2017.

Thứ ba, đề tài đã phân tích các yếu tố tác động và mức độ tác động của từng yếu tố đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2005 - 2017. Nghiên cứu cũng chỉ ra các kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong hoạt động xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU.

Thứ tư, từ kết quả nghiên cứu, đề tài đã đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm phát huy các yếu tố tích cực, hạn chế các yếu tố tiêu cực, từ đó đẩy mạnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU trong giai đoạn tiếp theo.

5. Sản phẩm

5.1. Sản phẩm khoa học

1) Đỗ Thị Hòa Nhã, Nguyễn Thị Bích Liên, Đồng Văn Tuấn (2018), “Đẩy mạnh xuất khẩu cà phê của Việt Nam vào thị trường EU”, *Tạp chí Công thương*, (8), tr.134-139.

2) Đỗ Thị Hòa Nhã, Nguyễn Thị Oanh, Ngô Hoài Thu (2019), “Phân tích tình hình xuất khẩu các nhóm hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên*, 196(03), tr.63-70.

3) Đỗ Thị Hòa Nhã, Nguyễn Thị Thu Hà (2019), “Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên*, 196(03), tr.123-129.

5.2. Sản phẩm đào tạo

1) Một phần nội dung trong luận án tiến sĩ: Đỗ Thị Hòa Nhã (2017), *Các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Thái Nguyên.

2) Ngô Hoài Thu và GVHD TS. Đỗ Thị Hòa Nhã (2018), *Phân tích tình hình xuất khẩu các nhóm hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU*, Mã số: SV2018 - EC - 02, Đề tài NCKH sinh viên, Trường ĐH Kinh tế & QTKD, Xếp loại: Tốt.

5.3. Sản phẩm ứng dụng

Báo cáo phân tích về các yếu tố tác động tới xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường EU, xét tới cả viễn cảnh có EVFTA.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

6.1. Phương thức chuyển giao

Các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của đề tài (sản phẩm về bài báo đăng trên các tạp chí có uy tín, sản phẩm nghiên cứu khoa học của sinh viên đã được nghiệm thu, công bố) và báo cáo tổng kết của đề tài đã được cập nhật trên trang qlkh.tnu.edu.vn của Đại học Thái Nguyên. Đây là những kênh thông tin giúp cho người đọc dễ dàng tiếp cận.

6.2. Địa chỉ ứng dụng

- Các cơ quan quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam
- Các DN nông nghiệp, DN xuất khẩu nông sản của Việt Nam
- Các hộ nông dân Việt Nam
- Các trường đại học và trung tâm nghiên cứu kinh tế.
- Các học viên, sinh viên chuyên ngành kinh tế nông nghiệp và kinh tế quốc tế.

6.3. Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

Các sản phẩm về khoa học, sản phẩm đào tạo, kết quả nghiên cứu của đề tài là tài liệu tham khảo thiết thực cho các nhà nghiên cứu, nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên các chuyên ngành: kinh tế nông nghiệp và kinh tế quốc tế.

Quá trình nghiên cứu đề tài giúp 01 nhóm sinh viên thực hiện thành công Đề tài NCKH cấp Trường, giúp cho các thành viên đề tài nâng cao trình độ chuyên môn trong công tác giảng dạy và NCKH. Kết quả nghiên cứu của đề tài là công trình nghiên cứu có giá trị tham khảo đối với các công trình nghiên cứu khoa học khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu.

Kết quả nghiên cứu đề tài đã được ứng dụng tại Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P - chi nhánh Thái Nguyên và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu của đề tài giúp các nhà quản lý, doanh nghiệp và chủ thể sản xuất có cơ sở khoa học trong thiết kế, vận hành và hoàn thiện hoạt động xuất khẩu nông sản vào thị trường EU.

Tổ chức chủ trì
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
Chủ nhiệm đề tài

TS. Đỗ Thị Hòa Nhã

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information

- Project title: Factors affecting Vietnam's agricultural exports to the EU market: A gravity model approach.
- Code number: DH 2017 - TN08 - 02
- Coordinator: Dr. Do Thi Hoa Nha
- Implementing institution: Thai Nguyen University of Economic and Business Administration
- Duration: from January 2017 to December 2018.

2. Objectives

2.1. General objective

The project aims to examine factors affecting Vietnam's agricultural exports to the EU market using the gravity model approach. Based on that, we propose some recommendations to promote positive factors, overcome negative factors, thereby boosting agricultural exports to the EU market.

2.2. Specific objectives

- Reviewing related literature on the factors affecting on agricultural exports.
- Systemizing theories of the factors affecting agricultural exports from the gravity model's approach.
- Assessing the situation of Vietnam's agricultural exports to the EU market over the period of 2005 - 2017.
- Analyzing the factors and impact level of each factor affecting Vietnam's agricultural exports to EU market for the period of 2005 - 2017.
- Proposing solutions and recommendations to promote positive factors, overcome negative factors, thereby boosting Vietnam's agricultural exports to the EU market in the next period.

3. Creativeness and innovativeness

The European Union (EU) is currently Vietnam's second largest agricultural import market. However, the market share of Vietnamese agricultural products in this market is still low, not commensurate with the development potential between the two sides. Therefore, the study of factors affecting Vietnam's agricultural exports to the EU market has both theoretical and practical implications. This study uses gravity model and panel data for the period 2005-2017 to analyze the factors affecting Vietnam's agricultural exports to the EU market. The results show that GDP per capita, population, institutional quality and WTO accession have a positive impact, while geographical distance, technology gap have a negative impact on agricultural exports. On that basis, combined with the qualitative analysis, the study proposes solutions to promote positive factors,

overcome negative factors to boost Vietnam's agricultural exports to this market in the coming time.

4. Research results

First, the study clarified the theoretical framework on factors affecting agricultural exports from developing countries to developed countries using the gravity model approach.

Second, the study evaluated the status of Vietnam's agricultural exports to the EU market from 2005 to 2017.

Third, the study analyzed the impact factors and the impact of each factor on the export of Vietnam's agricultural products to the EU market from 2005 to 2017. The study also pointed out the achievements, limitations and causes of restrictions on Vietnam's agricultural exports to the EU market.

Fourth, from the research results, the study has proposed solutions and recommendations to promote positive factors, overcome negative factors, thereby boosting Vietnam's agricultural product exports to the EU market in the coming time.

5. Products

5.1. Scientific Products

1) Do Thi Hoa Nha, Nguyen Thi Bich Lien, Dong Van Tuan (2018), “Boosting Vietnam’s coffee exports to the EU market”, *Viet Nam Trade and Industry Review*, (8), pp.134-139.

2) Do Thi Hoa Nha, Nguyen Thi Oanh, Ngo Hoai Thu (2019), “Analysis of Vietnam’s Agricultural exports to the EU market”, *Journal of Science and Technology, Thai Nguyen University*, 196(03), pp.63-70.

3) Do Thi Hoa Nha, Nguyen Thi Thu Ha (2019), “Analysis of Vietnam’s export commodity groups to the EU market”, *Journal of Science and Technology, Thai Nguyen University*, 196(03), pp.123-129.

5.2. Training Products

1) The project is a part of the doctoral thesis: Do Thi Hoa Nha (2017), Factors affecting Vietnam’s agricultural exports to the EU market, PhD thesis, Thai Nguyen University.

2) 01 scientific research carried out by student Ngo Hoai Thu and instructor Do Thi Hoa Nha (2018), *Analysis of Vietnam’s export commodity groups to the EU market*, Code number: SV2018 - EC – 02, Thai Nguyen University of Economics and Business Administration, Classification: Good.

5.3. Application Products

The report analyzing factors affecting Vietnam's agricultural exports to the EU market, considering the EVFTA scenario.

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results

6.1. Transfer alternatives

Products related to the field of research (products of article published in reputable journals, scientific research products of student's graduation thesis which have been accepted and published) and the final report of the research has been updated on the website <http://qlkh.tnu.edu.vn> of Thai Nguyen University. This is an information channel that helps readers to access conveniently.

6.2. Application institutions

- Agencies managing export and import activities in Vietnam
- Agricultural enterprises, agricultural export enterprises in Vietnam
- Vietnamese farmers
- Universities and economic research centers.
- Students and students majoring in agricultural economics and international economics.

6.3. Transfer alternatives

The scientific products, training products, research results of the research are helpful references for researchers, graduate students, master students, students of specialties: agriculture economics and international economics.

The study helped a group of students to implement a Student Research Project, helped the participants to improve their professional qualifications for teaching and researching. The research results are valuable references for other scientific research projects related to export activities.

The research results were transferred to C.P. Vietnam Livestock Corporation (C.P.Vietnam Corporation) - Thai Nguyen branch and Thai Nguyen Department of Agriculture and Rural Development. Research results help managers, enterprises and production subjects have a scientific basis in designing, operating and completing the agricultural exports to the EU market.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Thương mại quốc tế (TMQT) là lĩnh vực đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế- xã hội của các nước trên thế giới. Ngay từ thế kỷ 16, trường phái trọng thương đã có những nghiên cứu đầu tiên về lợi ích của TMQT. Chủ đề TMQT tiếp tục được các lý thuyết kinh tế sau này hoàn thiện. Tuy nhiên, những lý thuyết này chưa thể chỉ ra tại sao quy mô TMQT của một số quốc gia lại lớn hơn các quốc gia khác. Mô hình trọng lực (mô hình gravity) được xây dựng nhằm khắc phục hạn chế này. Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963) là các nhà nghiên cứu đầu tiên ứng dụng mô hình này vào năm 1962. Ban đầu, mô hình trọng lực bị nhiều nhà kinh tế phê phán do thiếu nền tảng lý thuyết. Tuy nhiên, kể từ nửa sau thập kỷ 70 của thế kỷ XX, đã có rất nhiều nghiên cứu tập trung “lấp đầy khoảng trống” này. Đặc biệt, có một số nghiên cứu quan tâm đến hoạt động xuất khẩu nông sản từ “nước đang phát triển” sang “các nước phát triển”.

Cùng với xu thế chung, Việt Nam tham gia hội nhập ngày càng sâu rộng vào chuỗi liên kết kinh tế thế giới. Đặc biệt, nền kinh tế đạt được những kết quả ấn tượng trong hoạt động xuất khẩu. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu (KNXK) của nước ta đạt 215,12 tỷ USD, tương đương 96,1% GDP, trong đó có đóng góp không nhỏ của ngành nông nghiệp. Mặc dù tỷ trọng bị giảm dần nhưng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản (KNXKNS) vẫn đạt 19 tỷ USD, chiếm 10,73% KNXK của cả nước. Trong các đối tác thương mại, Liên minh châu Âu (EU) hiện là thị trường nhập khẩu hàng hóa và nhập khẩu nông sản lớn thứ 2 của Việt Nam. Năm 2017, KNXK của nước ta vào thị trường này (28 nước) đạt gần 38,25 tỷ USD, trong đó KNXKNS là 3,177 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 8,31%. Một số nông sản nhiệt đới của Việt Nam như cà phê, hồ tiêu, trái cây đã từng bước khẳng định được vị trí tại thị trường EU. Tuy vậy, tương tự như các nước đang phát triển, Việt Nam mới chỉ đạt thành tựu trong xuất khẩu về mặt sản lượng, còn hàm lượng chế biến chuyên sâu của nông sản tại thị trường EU rất thấp. Câu hỏi đặt ra là, làm thế nào để đẩy mạnh XKNS của Việt Nam, nước đang phát triển vào EU, thị trường phát triển hàng đầu thế giới?. Để giải quyết được vấn đề này, cần phải phân tích các yếu tố có tác động tới XKNS giữa hai nhóm nước.

Xuất phát từ thực tiễn trên, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn nghiên cứu đề tài ***“Các yếu tố tác động đến xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường EU- Cách tiếp cận từ mô hình trọng lực”***.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Đề tài nghiên cứu các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU từ cách tiếp cận của mô hình trọng lực. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy các yếu tố tích cực, hạn chế những yếu tố tiêu cực, từ đó đẩy mạnh xuất khẩu nhóm hàng này vào thị trường EU trong giai đoạn tiếp theo.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Làm rõ tổng quan nghiên cứu về các yếu tố tác động tới xuất khẩu nông sản.
- Làm rõ cơ sở lý luận về các yếu tố tác động tới xuất khẩu nông sản từ cách tiếp cận của mô hình trọng lực.

- Đánh giá thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU trong giai đoạn 2005 - 2017.

- Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2005 - 2017.

- Đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm phát huy các yếu tố tích cực, hạn chế các yếu tố tiêu cực, từ đó đẩy mạnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU trong giai đoạn tiếp theo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu các yếu tố có tác động đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU từ cách tiếp cận của mô hình trọng lực.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về không gian:* Đề tài nghiên cứu vấn đề xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam vào thị trường EU, tập trung vào 26 quốc gia¹. Đề tài không xét đến 2 thành viên EU là Croatia và Luxembourg, bởi vì Croatia mới gia nhập vào EU năm 2014, còn Luxembourg có trao đổi thương mại không đáng kể với Việt Nam.

- *Phạm vi về thời gian:* Thông tin liên quan đến các yếu tố trong mô hình trọng lực được sử dụng trong giai đoạn 2005 - 2017². Thông tin của một số chỉ tiêu khác được cập nhật đến năm 2018.

- *Phạm vi về nội dung:* Đề tài nghiên cứu các yếu tố có tác động tới xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU, trong đó, tập trung vào các mặt hàng có lợi thế so sánh là: cà phê, hồ tiêu, trái cây.

4. Tổng quan nghiên cứu và xác định khoảng trống nghiên cứu

4.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Trên thế giới, đã có nhiều tác giả sử dụng mô hình trọng lực để phân tích các yếu tố có tác động đến xuất khẩu nông sản từ nhóm các nước đang phát triển sang các nước phát triển. Nguyên nhân là thị trường nhập khẩu này có nhiều tiềm năng: thu nhập người tiêu dùng lớn, nhu cầu nhập khẩu nông sản khá cao, đồng thời vẫn duy trì chính sách ưu đãi thuế quan với các nước đang phát triển và đã ký kết hoặc thực hiện FTA với nhiều quốc gia. Tuy nhiên, EU cũng là thị trường duy trì nhiều rào cản kỹ thuật. Một số nghiên cứu gần đây là: Filippini và cộng sự (2003), Lehman và cộng sự (2007), Yue (2010), Atici và cộng sự (2011), Yanikkaya và cộng sự (2013), Dou và cộng sự (2013), Eyayu (2014), Ahmed và cộng sự (2014), Yatsenko và cộng sự (2017), Fricke S và cộng sự (2017), Potelwa và cộng sự (2016).

¹ Đề tài vẫn nghiên cứu Anh vì đến hiện tại, Anh vẫn chưa chính thức rời khỏi EU. Ngày 15/1/2019, Hạ viện Anh đã phủ quyết thỏa thuận rời EU (BREXIT). Kết quả này cho biết có thể Anh sẽ không rời EU hoặc có thể rời EU mà không có thỏa thuận. Mặt khác, theo đánh giá của Vụ Chính sách Thương mại Đa biên, Bộ Công thương, nếu Anh rời EU, các chính sách thương mại quốc tế của nước này về cơ bản sẽ không thay đổi nhiều. Do vậy, việc Anh sẽ rời khỏi EU sẽ không tác động lớn đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào quốc gia này.

² Đề tài lựa chọn mốc thời gian là năm 2005 vì bắt đầu từ năm này, Diễn đàn kinh tế thế giới (VEF) sử dụng Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vĩ mô và vĩ mô ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia. Những yếu tố này được sử dụng trong mô hình trọng lực để lượng hóa tác động của chúng tới hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU.

4.2. Tổng quan các nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam, mặc dù chưa có nhiều tác giả quan tâm thị trường EU nhưng đã có một số nghiên cứu ứng dụng mô hình trọng lực phân tích các yếu tố có tác động đến hoạt động XKNS. Một số nghiên cứu bao gồm: Ngô Thị Mỹ (2016), Trần Thị Bạch Yến (2017), Do Thái Tri (2006), Vũ Thanh Hương (2017), Đỗ Thị Hòa Nhã (2018).

4.3. Nhận xét chung về các nghiên cứu

Đã có nhiều nghiên cứu ở cả trong và ngoài nước tập trung phân tích các yếu tố tác động đến XKNS từ nhóm các nước đang phát triển sang thị trường EU. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, các phân tích còn một số hạn chế. Hiện nay, Việt Nam và EU đã kết thúc đàm phán EVFTA. Điều này sẽ mở ra cơ hội rất lớn cho XKNS của Việt Nam vào thị trường này. Tuy nhiên, như nghiên cứu đã phân tích, hoạt động XKNS của nước ta vào thị trường này còn tồn tại một số bất cập lớn.

Trước hết, vẫn còn tồn tại “khoảng cách lớn” về nguồn lực sản xuất của Việt Nam và EU, đặc biệt là khoảng cách về công nghệ. Sự chênh lệch này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến KNXKNS.

Mặt khác, hoạt động XKNS từ một nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam vào thị trường EU còn chịu ảnh hưởng lớn của chất lượng thể chế. Chất lượng thể chế của nước ta hiện nay còn thấp, điển hình là thị trường tự do cạnh tranh chưa phát triển, hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, các báo cáo tài chính của DN chưa minh bạch, hiệu quả. Mặt khác, EU vẫn chưa công nhận nền kinh tế thị trường cho Việt Nam. Do vậy, hoạt động XKNS đối mặt với chính sách quản lý nhập khẩu khắt khe từ phía EU. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào phân tích tác động của những yếu tố này (chất lượng thể chế, khoảng cách công nghệ) tới mô hình trọng lực. Đây là những “khoảng trống” mà nghiên cứu sẽ tiếp tục hoàn thiện.

5. Bố cục của đề tài

Ngoài Phần mở đầu và Kết luận, Tài liệu tham khảo và phụ lục, được bố cục thành 4 chương:

Chương 1: Lý luận về các yếu tố tác động đến xuất khẩu hàng nông sản

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường EU

Chương 4: Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường EU.

Chương 1

LÝ LUẬN VỀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN

1.1. Cơ sở lý luận về nông sản

1.1.1. Khái niệm về nông sản

Từ cách tiếp cận của một số tổ chức quốc tế (WTO, FAO, EU) và Việt Nam, đề tài đề xuất quan điểm về nông sản như sau:

“Nông sản là tất cả các sản phẩm, ở dạng thô hoặc đã qua chế biến, có nguồn gốc từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và được liệt kê tại các nhóm hàng 0, 1, 2, 4 (trừ các nhóm hàng 03, 27, 28) trong Danh mục Tiêu chuẩn Ngoại thương SITC, phiên bản 3”.

Nói cách khác, nông sản bao gồm các mã hàng sau: (*SITC0 + SITC1 + SITC2 + SITC4 - SITC27 - SITC28 - SITC03*).

1.1.2. Đặc điểm của nông sản

1.1.3. Phân loại nông sản

Theo danh mục SITC Rev.3, nông sản được phân loại chi tiết theo 5 mức, tương ứng các mã từ cấp 1 chữ số đến cấp 5 chữ số. Trong đề tài, mặt hàng này được phân loại chủ yếu đến mã cấp 3 chữ số.

1.2. Lý luận về xuất khẩu nông sản

1.2.1. Một số lý thuyết cơ bản về xuất khẩu hàng hóa

Các lý thuyết cơ bản về XKHH là: lý thuyết cổ điển (Adam Smith và David Ricardo), lý thuyết tân cổ điển (lý thuyết H-O), lý thuyết thương mại mới (Krugman, Helpman), lý thuyết về khoảng cách công nghệ của Posner và lý thuyết lợi thế cạnh tranh cấp độ quốc gia (Diễn đàn Kinh tế Thế giới và M. Porter). Những phân tích này là nền tảng cơ bản để các quốc gia vận dụng nhằm đẩy mạnh XKHH trong giai đoạn hiện nay.

1.2.2. Khái niệm, hình thức và vai trò của xuất khẩu nông sản

Khái niệm: Xuất khẩu nông sản được hiểu là việc một quốc gia bán nông sản cho các quốc gia khác để thu lợi nhuận, trên cơ sở dùng tiền làm phương tiện thanh toán.

Các hình thức xuất khẩu nông sản: xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu qua trung gian, xuất khẩu tại chỗ, tái xuất khẩu, gia công xuất khẩu.

Vai trò của xuất khẩu nông sản: Xuất khẩu hàng hóa có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế của các quốc gia, nó mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho ngân sách Nhà nước và DN xuất khẩu, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

1.3. Lý luận về các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản

1.3.1. Các yếu tố tác động đến cung

Các yếu tố này thể hiện năng lực sản xuất của nước xuất khẩu, bao gồm: giá bán SP, đặc điểm về số lượng, chất lượng, giá cả các yếu tố sản xuất, số lượng người bán, kỳ vọng của người bán và một số yếu tố khách quan khác.

1.3.2. Các yếu tố tác động đến cầu

Đây là các yếu tố diễn ra trong phạm vi nước nhập khẩu, bao gồm: giá sản phẩm, quy mô kinh tế, quy mô thị trường của nước nhập khẩu, thu nhập bình quân đầu người, chất lượng sản phẩm, thị hiếu của người tiêu dùng, kỳ vọng của người tiêu dùng, các hoạt động xúc tiến thương mại của nước xuất khẩu, sản phẩm của đối thủ cạnh tranh.

1.3.3. Các yếu tố hấp dẫn, cản trở

Hoạt động xuất khẩu còn chịu tác động của các yếu tố hấp dẫn, cản trở, bao gồm: yếu tố về khoảng cách (khoảng cách địa lý, khoảng cách công nghệ); chính sách khuyến khích, quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu; chất lượng thể chế, môi trường kinh doanh của nước

xuất, nhập khẩu và các yếu tố phản ánh mối liên hệ giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu (gia nhập WTO, “mối quan hệ từng là thuộc địa”, “quan hệ ngoại giao”, “biên giới chung”, “sự liên kết”, “ngôn ngữ chung”...).

Chương 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Hệ thống các câu hỏi nghiên cứu bao gồm:

Một là, từ cách tiếp cận của mô hình trọng lực, có những yếu tố nào tác động đến xuất khẩu nông sản từ nước đang phát triển sang các nước phát triển và mức độ tác động của từng yếu tố?

Hai là, thực trạng xuất khẩu nông sản, thực trạng các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU trong giai đoạn 2005 - 2017? Các thành công đã đạt được và những vấn đề còn tồn tại?

Ba là, để đẩy mạnh xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU, cần triển khai những giải pháp gì?

2.2. Phương pháp tiếp cận và khung phân tích

2.2.1. Phương pháp tiếp cận

Đề tài sử dụng một số cách tiếp cận chính là: tiếp cận lịch sử, tiếp cận ngành, tiếp cận điển hình, tiếp cận thị trường, tiếp cận định tính - định lượng, tiếp cận công - tư.

2.3.2. Khung phân tích của đề tài

Khung phân tích được xây dựng để mô hình hóa các yếu tố có tác động tới xuất khẩu nông sản của quốc gia i sang quốc gia j , trong đó: i là nước đang phát triển, có nông sản là mặt hàng xuất khẩu quan trọng và j là nước phát triển.

Các yếu tố này được chia thành 3 nhóm, đó là các yếu tố tác động đến cung (các yếu tố thuộc về nước xuất khẩu), các yếu tố tác động đến cầu (các yếu tố thuộc về nước nhập khẩu) và các yếu tố hấp dẫn, cản trở.

Trong đó:

- Cách tiếp cận định lượng (thông qua mô hình trọng lực) sẽ giải thích tác động của 7 biến đại diện cho 3 nhóm yếu tố

+ Các yếu tố tác động đến cung: gồm 3 biến: GDP bình quân đầu người, dân số, diện tích đất nông nghiệp (lần lượt đại diện cho số lượng yếu tố sản xuất).

+ Các yếu tố tác động đến cầu: gồm 2 biến GDP bình quân đầu người, dân số phía trên (lần lượt đại diện cho thu nhập người tiêu dùng và quy mô thị trường).

+ Các yếu tố hấp dẫn, cản trở: gồm 4 biến: khoảng cách địa lý (đại diện chi phí vận chuyển), khoảng cách công nghệ, chất lượng thể chế và việc gia nhập WTO.

Cách tiếp cận định tính làm rõ ảnh hưởng của những yếu tố khác

2.4. Phương pháp thu thập thông tin và xử lý thông tin

2.4.1. Phương pháp thu thập thông tin

Toàn bộ thông tin được sử dụng trong đề tài là thông tin thứ cấp, được thu thập từ nhiều nguồn tham khảo ở trong và ngoài nước.

2.4.2. Phương pháp xử lý thông tin

2.5. Phương pháp phân tích thông tin

2.5.1. Phương pháp phân tích định tính

2.5.2. Phương pháp phân tích định lượng

2.5.2.1. Thống kê mô tả

2.5.2.2. Phương pháp so sánh

2.5.2.3. Phương pháp phân tích hồi quy

- Hoàn cảnh ra đời của mô hình trọng lực:

Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963) là những nhà nghiên cứu đầu tiên ứng dụng mô hình trọng lực trong phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô dòng thương mại quốc tế. Ban đầu, mô hình trọng lực bị nhiều nhà kinh tế phê phán do thiếu nền tảng lý thuyết. Tuy nhiên, kể từ nửa sau thập kỷ 70 của thế kỷ XX trở lại đây, đã có rất nhiều nghiên cứu tập trung “lấp đầy khoảng trống” này.

- Mô tả mô hình trọng lực mở rộng:

$$\begin{aligned} \ln(EX_{ijt}) = & \beta_0 + \beta_1 \ln(PGDP_{it} \times PGDP_{jt}) + \\ & + \beta_2 \ln(POP_{it} \times POP_{jt}) + \beta_3 \ln(DIST_{ij}) \\ & + \beta_4 \ln(AGRIAREA_{it} \times AGRIAREA_{jt}) + \\ & + \beta_5 \ln(INST_{it} \times INST_{jt}) + \\ & + \beta_6 TECHGAP_{ijt} + \beta_7 WTO + u_{ijt} \end{aligned}$$

trong đó:

- $i = 1$ là nước xuất khẩu (Việt Nam)
- $j = 1, 2, \dots, 26$ là chỉ số tương ứng cho 26 nước nhập khẩu (thành viên EU)
- $t = 2005, 2006, \dots, 2016, 2017$
- EX_{ijt} là KNXKNS từ quốc gia i sang quốc gia j tại năm t
- $PGDP_{it}$ và $PGDP_{jt}$ lần lượt là tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người của quốc gia i và j tại năm t
- POP_{it} và POP_{jt} lần lượt là dân số của quốc gia i và j tại năm t
- $DIST_{ij}$ là khoảng cách giữa quốc gia i và j

- $AGRIAREA_{it}$ và $AGRIAREA_{jt}$ lần lượt là tỷ trọng đất nông nghiệp của quốc gia i và j tại năm t
- $INST_{it}$ và $INST_{jt}$ lần lượt là chỉ số phản ánh chất lượng thể chế của quốc gia i và j năm t
- $TECHGAP_{it}$: là khoảng cách công nghệ giữa quốc gia i và j tại năm t
- WTO: Biến giả được sử dụng trong mô hình để đánh giá tác động của việc gia nhập WTO đến XKNS của Việt Nam vào thị trường EU
- $A > 0$: là hệ số không đổi
- β_i : là các hệ số hồi quy, ý nghĩa của β_i gắn liền với biến độc lập thứ i ; Nếu $i = 1, 2, \dots, 5$ thì β_i cho biết % thay đổi của KNXKNS khi giá trị biến độc lập i tăng 1%, $\beta_i > 0$ thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa biến độc lập và KNXKNS; ngược lại đối với $\beta_i < 0$; Nếu $i = 6, 7$ thì β_i cho biết khi có sự tồn tại của biến độc lập (hoặc biến độc lập thay đổi 1 đơn vị) thì KNXK tăng tương ứng $(100 \cdot \beta_i)\%$.
- u_{ijt} là sai số ngẫu nhiên của mô hình.
- *Phương pháp ước lượng mô hình trọng lực:*

Căn cứ theo bản chất của yếu tố tác động, 3 mô hình là OLS, Robust FEM và Robust REM được sử dụng để phân tích số liệu mảng. Để lựa chọn được mô hình phù hợp, đề tài sử dụng 2 kiểm định là kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (kiểm định LM) và kiểm định Hausman Robust Test. Trong đó, kiểm định LM được thực hiện để xem xét sự tồn tại của hiệu ứng mảng trong mô hình; kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình Robust FEM và Robust REM.

2.6. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích

2.6.1. Các chỉ tiêu phản ánh các yếu tố tác động đến KNXK nông sản

2.6.2. Các chỉ tiêu phản ánh tốc độ phát triển và tăng trưởng của xuất khẩu

2.6.3. Các chỉ tiêu phản ánh năng lực cạnh tranh của mặt hàng hoặc ngành hàng

Chương 3

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG EU

3.1. Thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2005-2017

3.1.1. Khái quát về quan hệ giữa Việt Nam và thị trường EU

3.1.1.1. Khái quát về thị trường EU

EU ra đời vào năm 1954. Hơn 60 năm qua, EU đã đạt được những thành tựu lớn cả về quy mô và mức độ liên kết. Về quy mô, EU hiện có 28 thành viên là: Pháp, Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Luxembourg, Anh, Ailen, Đan Mạch, Hi Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Áo, Thụy Điển, Phần Lan, Séc, Hungari, Ba Lan, Slovakia, Slovenia, Litva, Latvia, Estonia,

Malta, Cộng hòa Síp, Bulgari, Rumani, Croatia (các nước này được xếp theo thứ tự gia nhập EU). Mức độ liên kết kinh tế của khối đã ở trạng thái gần như hoàn hảo ở cả 5 hình thức: khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung, liên minh tiền tệ và liên minh kinh tế.

3.1.1.2. Khái quát về quan hệ giữa Việt Nam và EU

a. Quan hệ ngoại giao

Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và EU chính thức được thiết lập vào tháng 10/1990. Trong gần 30 năm qua, mối quan hệ hợp tác giữa hai bên đã phát triển nhanh chóng cả về chiều rộng và chiều sâu.

b. Quan hệ thương mại

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU trong giai đoạn 2005 - 2017 đạt được một số kết quả khả quan. Các chỉ tiêu kim ngạch thương mại hai chiều, kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu, cán cân thương mại đều gia tăng. Trong giai đoạn 2005-2017, Việt Nam luôn đóng vai trò nước xuất siêu.

c. Quan hệ đầu tư và hợp tác phát triển

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), EU là những nhà đầu tư lớn thứ 5 của Việt Nam. Trong lĩnh vực hợp tác phát triển (ODA), EU đã trở thành nhà tài trợ không hoàn lại lớn nhất tại Việt Nam.

3.1.2. Thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2005-2017

3.1.2.1. Khái quát về hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam

Trong giai đoạn 2005-2017, hoạt động XKNS của Việt Nam đã đạt được một thành tích nhất định, KNXKNS có xu hướng gia tăng liên tục, từ mức 4,875 tỷ USD năm 2005 lên 21,942 tỷ USD năm 2017. Các đối tác NKNS chính của nước ta là: Trung Quốc, ASEAN, EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ. Trong số đó, với những lợi thế của mình, EU là một trong những thị trường nhập khẩu tiềm năng nhất của nước ta hiện nay.

3.1.2.2. Thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU

Trong giai đoạn 2005 - 2017, hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận. KNXKNS đã tăng 4,75 lần, từ mức 669 triệu USD năm 2005 lên 3.177 triệu USD năm 2017. Cả thời kỳ nghiên cứu, tốc độ tăng trưởng bình quân của KNXKNS là 13,86%.

3.1.2.3. Thực trạng xuất khẩu các nhóm hàng nông sản Việt Nam vào thị trường EU

a. Về kim ngạch và cơ cấu xuất khẩu các nhóm hàng

KNXK có sự chênh lệch lớn giữa các nhóm nông sản. Chiếm tỷ trọng chủ yếu trong KNXK là nhóm hàng SITC0 “Lương thực, thực phẩm và động vật sống” và nhóm hàng SITC2 “Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu”, đặc biệt là nhóm hàng 0. Ngược lại, các nhóm hàng SITC1 “Đồ uống và thuốc lá” và nhóm hàng SITC4 “Dầu, mỡ, chất béo và sáp động, thực vật” có KNXK rất thấp. Nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này là do hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào thị trường EU đều thuộc nhóm SITC0 và SITC2.

b. Lợi thế so sánh của các mặt hàng nông sản Việt Nam tại thị trường EU

Kết quả cho thấy, trong phần lớn giai đoạn nghiên cứu, một số mã hàng có LTSS tại thị trường EU ($RCA > 1$) bao gồm: hồ tiêu, cà phê, trái cây, cao su nguyên liệu, gạo và chè. Tuy vậy, LTSS giữa các mã hàng có sự chênh lệch khá lớn. Các mặt hàng có LTSS thấp ($1 \leq RCA \leq 2$) là: gạo, chè. Các mặt hàng có LTSS trung bình ($2 < RCA \leq 4$) là: Trái cây, cao su nguyên liệu. Các mặt hàng có LTSS cao ($RCA > 4$) là: hồ tiêu, cà phê.

Đối lập với kết quả trên, 4 mã hàng còn lại là: nước ép trái cây, rau, các sản phẩm từ ngũ cốc, nhóm rau và rau, củ đã qua chế biến, chưa có LTSS tại thị trường EU ($RCA < 1$).

3.1.2.4. Thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào các nước thành viên EU

KNXKNS của Việt Nam vào thị trường EU có sự chênh lệch rất lớn giữa các nước thành viên. Theo đó, 10 đối tác NKNS lớn nhất của Việt Nam năm 2017 lần lượt là Đức, Hà Lan, Italia, Anh, Tây Ban Nha, Bỉ, Pháp, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Thụy Điển. Các quốc gia còn lại có thị phần NKNS rất khiêm tốn (phần lớn dưới mức 1%).

3.2. Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường EU

3.2.1. Các yếu tố tác động đến cung

3.2.1.1. Về các nguồn lực sản xuất của ngành nông nghiệp

Về điều kiện tự nhiên: Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho hoạt động SXNN.

Về quy mô lao động: Năm 2017, quy mô lao động ngành nông nghiệp nước ta là 28,2 triệu người (chiếm 39,018% dân số). Trong đó, ngành cà phê thu hút hơn 600.000 nông dân sản xuất trực tiếp (chưa kể nguồn nhân lực phục vụ chế biến, thương mại, dịch vụ hậu cần và vật tư nông nghiệp). Tuy vậy, lao động ngành hồ tiêu đang bị thiếu hụt lao động nghiêm trọng. Đây là nguồn lực quan trọng phục vụ cho hoạt động SXNN. Tuy vậy, các lao động này đang hoạt động SXNN chủ yếu ở dạng cá thể hoặc hộ gia đình, còn số lượng trang trại, HTX, DN nông nghiệp rất khiêm tốn. Về trình độ: Đa số lực lượng lao động nông thôn Việt Nam vẫn chưa được đào tạo nghề, chỉ có kinh nghiệm làm việc thực tế

Về nguồn lực đất SXNN: Diện tích đất nông nghiệp Việt Nam tương đối dồi dào, khoảng 10.873.700 ha năm 2016. Trong đó, diện tích cà phê, hồ tiêu, trái cây lần lượt là: 645,4; 124,5 và 850 ngàn ha. Tuy vậy, đất nông nghiệp Việt Nam tương đối dồi dào nhưng chủ yếu vẫn ở dạng nhỏ lẻ, được canh tác theo phương pháp truyền thống.

Về nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp: Trong giai đoạn 2005-2017, vốn đầu tư toàn xã hội vào nông nghiệp là 664.983 tỷ đồng, chiếm 5,48% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong cơ cấu nguồn vốn, Nhà nước luôn là nhà đầu tư lớn với tỷ trọng đầu tư hàng năm hơn 40%. Ngược lại, nguồn vốn ngoài khu vực Nhà nước rất thấp.

Về nguyên liệu phục vụ chế biến nông sản: Theo khảo sát, hiện có khoảng 70% nguyên liệu nông sản được thu mua từ nông dân, còn chỉ một tỷ lệ nhỏ là từ doanh nghiệp tự đầu tư hoặc mua từ các trang trại của nhà nước. Do vậy, nhiều nguyên liệu không đảm bảo các yêu cầu chất lượng.

Về công nghệ sản xuất: SXNN Việt Nam còn rất lạc hậu. Ngoại trừ hoạt động sản xuất công nghệ cao của một lượng nhỏ DN và các chủ thể sản xuất, hầu hết SP vẫn được sản xuất theo phương pháp truyền thống.

Tóm lại, sự yếu kém của các nguồn lực đầu vào đã gây ra hệ quả là chất lượng nông sản chưa cao, hàm lượng chế biến thấp.

3.2.1.2. Về số lượng người bán

Số lượng doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của Việt Nam tương đối thấp. Năm 2017, số DN xuất khẩu cà phê của nước ta là 150 DN. Đối với hồ tiêu, Việt Nam đang có hơn 120 DN xuất khẩu hồ tiêu.

Ngoài số lượng ít, năng lực cạnh tranh của DN Việt Nam hiện nay khá thấp. Năng lực cạnh tranh của DN thấp là hệ quả của nhiều nguyên nhân khác nhau: sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam thấp, số lượng DN xuất khẩu sang thị trường EU ít, quy mô của đa số DN còn nhỏ, trình độ công nghệ của DN còn lạc hậu, vị thế của DN trên thị trường chưa cao, tính liên kết của DN còn lỏng lẻo. DN Việt Nam chưa có đầy đủ thông tin liên quan đến các quy chuẩn, tiêu chuẩn của EU, ít nắm bắt được thị hiếu và nhu cầu của người tiêu dùng, đồng thời cũng chưa có nguồn cung cấp một cách có hệ thống và cập nhật các thông tin trên

3.2.2. Các yếu tố tác động đến cầu

3.2.2.1. Về quy mô kinh tế, quy mô thị trường và thu nhập của người tiêu dùng

Về quy mô kinh tế: EU là một trong những liên minh kinh tế thịnh vượng nhất thế giới. Năm 2017, GDP của liên minh là 17.200 tỷ USD, chiếm 21,2% GDP toàn thế giới. Về quy mô thị trường: Năm 2017, dân số của EU đạt xấp xỉ 516 triệu người (khoảng 7% dân số thế giới). Về mức sống: Năm 2017, GDP bình quân đầu người xấp xỉ 33.265USD.

3.2.2.2. Thị hiếu của người tiêu dùng nước nhập khẩu

Nhiều nông sản của Việt Nam, đặc biệt là nhóm lương thực, thực phẩm như: cà phê, hồ tiêu, trái cây... có chất lượng và hương vị đặc trưng của đất nước nhiệt đới, lại có lợi thế về giá cả, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng EU.

Tuy vậy, do EU là thị trường gồm nhiều nước có trình độ phát triển khác nhau nên nhu cầu của thị trường này cũng rất phong phú. Mặt khác, người tiêu dùng có những yêu cầu rất khắt khe đối với nhóm hàng nông sản.

3.2.2.3. Về chất lượng và thương hiệu của nông sản xuất khẩu

Do sự yếu kém của các nguồn lực sản xuất nên chất lượng của phần lớn nông sản Việt Nam chưa cao, hàm lượng chế biến chuyên sâu thấp, chưa định vị được thương hiệu, nhiều nông sản xuất khẩu còn tồn dư hóa chất vượt ngưỡng cho phép.

Trong thực tế, các DN Việt Nam đã rất nỗ lực xây dựng thương hiệu nông sản. Một số SP đã khẳng định được vị trí khá vững chắc tại thị trường EU như: cà phê Tây Nguyên, xoài Cát Chu, nước mắm Phú Quốc. Từ tháng 10/2012, nhãn hiệu “nước mắm Phú Quốc” đã được EU chính thức bảo hộ GI trên lãnh thổ 28 nước thành viên. Đây là mặt hàng đầu tiên và duy nhất của nước ta đến hiện tại được bảo hộ GI tại EU. Trong khi đó, SP bị nhái thương hiệu một cách tinh vi ở cả trong và ngoài nước. Do vậy, xét trên khía cạnh tổng thể thì Việt Nam chưa thành công trong việc phát triển, bảo vệ thương hiệu nông sản. Mặc dù là quốc gia xuất khẩu lớn trên thế giới nhưng Việt Nam chưa có thương hiệu nông sản quốc gia nào. Những hạn chế về chất lượng, thương hiệu nông sản đã tác động tiêu cực trực tiếp tới giá nông sản. Trong thực tế, giá nông sản Việt Nam thường thấp và không ổn định.

3.2.2.4. Các hoạt động xúc tiến thương mại

Hoạt động xúc tiến thương mại với thị trường EU đã đạt được một số kết quả nhất định. Những năm qua, hoạt động XTTM với EU được Chính phủ, Bộ Công thương và các doanh nghiệp xuất khẩu rất quan tâm. Trên nền tảng các FTA cùng một số thỏa thuận song phương khác, các cam kết về XTTM đã được ký kết giữa Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương) với các cơ quan tương ứng của hầu hết các nước thành viên EU. Từ năm 2013 đến nay, Cục xúc tiến thương mại đã thực hiện “Chương trình Hỗ trợ Xuất khẩu sang thị trường Châu Âu” cho DN. Tuy vậy, nhìn chung thì công tác XTTM tại thị trường EU vẫn chưa thực sự hiệu quả. Hoạt động XTTM của các DN chưa tiếp cận được với hệ thống phân phối hàng hóa trực tiếp, điển hình là các siêu thị, kênh phân phối phổ biến của EU.

3.2.2.5. Sản phẩm của đối thủ cạnh tranh

Hoạt động XKNS của Việt Nam vào thị trường EU chịu cạnh tranh gay gắt từ nhiều quốc gia ở trong và ngoài khu vực như Thái Lan, Trung Quốc.

3.2.3. Các yếu tố hấp dẫn, cản trở

3.2.3.1. Chính sách khuyến khích, quản lý hoạt động xuất khẩu

Các chính sách này gồm có 2 nhóm, một là chính sách hỗ trợ SXNN và chính sách hỗ trợ xuất khẩu.

Đối với nhóm chính sách hỗ trợ SXNN, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách như: chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, chính sách phát triển mô hình nông nghiệp cao, chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị.

Về chính sách khuyến khích hoạt động xuất khẩu nông sản, Chính phủ đã thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ xuất khẩu nông sản và các mặt hàng cà phê, hồ tiêu, trái cây. Những văn bản này góp phần nhất định vào việc gia tăng năng suất, sản lượng và KNXKNS của Việt Nam. Tuy nhiên, nhưng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước chưa tạo được những kết quả đột phá đối với hoạt động XKNS.

3.2.3.2. Chính sách quản lý hoạt động nhập khẩu

Hiện tại, EU vẫn duy trì chính sách quản lý hoạt động nhập khẩu nông sản khá nghiêm ngặt. Chính sách gồm 2 công cụ chính là các rào cản thuế quan và phi thuế quan.

➤ Về thuế quan, mức thuế nhập khẩu đối với nông sản Việt Nam tại thị trường EU là 14%. Mức thuế này khá thấp vì Việt Nam hiện vẫn đang được hưởng lợi từ Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) theo diện nước “chưa trưởng thành”.

➤ Về hàng rào phi thuế quan: Gồm các rào cản hành chính và kỹ thuật.

* *Hàng rào hành chính*: Bao gồm một số công cụ phổ biến là: thủ tục hành chính về xuất khẩu hàng hóa, hạn ngạch, các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá và chống trợ cấp).

* *Về rào cản TBT và rào cản SPS*

Rào cản TBT và SPS gồm các nhóm tiêu chí liên quan trực tiếp đến sản phẩm bao gồm: ghi nhãn hàng hóa, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, quy tắc xuất xứ, quy định về bao bì và phế thải bao bì sản phẩm, trách nhiệm của DN đối với môi trường và trách nhiệm xã hội của DN. EU là thị trường phát triển cao, do vậy, các tiêu chí này được thực hiện rất nghiêm ngặt. Đây cũng là rào cản mà Việt Nam khó vượt qua, đặc biệt là ở một số tiêu chí như: quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực

phẩm và tồn dư hóa chất. Nhiều nông sản có lợi thế của Việt Nam như: hồ tiêu, trái cây, mật ong nhiều lần không đáp ứng các tiêu chuẩn này của EU và bị trả về. Các rào cản phi thuế quan của EU có xu hướng ngày càng khắt khe hơn.

3.2.3.3. Về chi phí vận chuyển hàng hóa

Hiện tại, chi phí vận chuyển của DN Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi phí kinh doanh và cao hơn nhiều nước trong khu vực.

3.2.3.4. Về chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh

Về ưu điểm: Những năm gần đây, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản để tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp. Những văn bản này đã góp phần tạo ra môi trường kinh doanh ổn định cho các DN, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Về nhược điểm: Thủ tục hành chính của nước ta vẫn rườm rà, chưa khoa học, chất lượng môi trường kinh doanh chưa tốt, gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp. Thứ nhất, nhiều chính sách, quy định của CP còn mâu thuẫn, chồng chéo nhau, chưa sát với thực tế. Thứ hai, đa số DN vẫn phải trả chi phí không chính thức khi làm các thủ tục hành chính.

3.2.3.5. Về các yếu tố khác

Hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU còn chịu tác động của một số yếu tố sau:

Thứ nhất, là do mối quan hệ truyền thống tốt đẹp đã được thiết lập 28 năm qua giữa Việt Nam – EU trên tất cả các lĩnh vực ngoại giao, thương mại, đầu tư.

Thứ hai, do khác biệt về điều kiện tự nhiên của Việt Nam và EU, trong khi Việt Nam là nước nhiệt đới còn EU là nước ôn đới nên cơ cấu hàng hóa trao đổi giữa hai bên ít cạnh tranh và nông sản là mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh của nước ta sang thị trường EU.

Bên cạnh yếu tố tích cực trên, hoạt động XKNS lại chịu ảnh hưởng từ sự yếu kém của hệ thống kết cấu hạ tầng, một trong ba điểm nghẽn của nền kinh tế.

3.3. Phân tích tác động của các yếu tố đến xuất khẩu nông sản, cà phê, hồ tiêu, trái cây của Việt Nam vào thị trường EU - Cách tiếp cận từ mô hình trọng lực

Đề tài thực hiện ước lượng mô hình trọng lực với nông sản và 3 mặt hàng có LTSS cao tại thị trường EU là: cà phê, hồ tiêu, trái cây. Nội dung dưới đây là quy trình phân tích đối với nông sản, các sản phẩm còn lại được tiến hành tương tự.

3.3.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả như sau: tổng số biến của mô hình là 8 biến (biến phụ thuộc và 7 biến độc lập); tổng số quan sát là: 338 ($338 = 26 \text{ nước} \times 13 \text{ năm}$). Ngoài ra, bảng thống kê cũng cung cấp các thông tin cơ bản về: số lớn nhất (max), số nhỏ nhất (min), số bình quân (mean), độ lệch chuẩn của từng biến số.

3.3.2. Kết quả kiểm định mô hình

Một là, kiểm định lựa chọn loại mô hình: Kết quả kiểm định LM và Robust Hausman Test cho thấy mô hình Robust REM phù hợp và được sử dụng trong đề tài.

Hai là, kiểm định sự phù hợp của mô hình: Kết quả ước lượng mô hình Robust REM cho thấy, giá trị p-value = 0,0000 \rightarrow bác bỏ giả thuyết H_0 : các hệ số hồi quy bằng 0. Nói cách khác, mô hình có ý nghĩa.

3.3.3. Kết quả ước lượng mô hình

Bảng 3.1. Kết quả ước lượng mô hình Robust REM về tác động của các yếu tố đến KNXXK nông sản, cà phê, hồ tiêu, trái cây của Việt Nam vào thị trường EU

STT	Biến số	Nông sản	Cà phê	Hồ tiêu	Trái cây
1	$\text{Ln}(\text{PGDP}_{it} * \text{PGDP}_{jt})$	0,546 ^{***} (3,05)	0,068 ^{**} (0,21)	1,10 ^{***} (5,54)	1,752 ^{***} (10,15)
2	$\text{Ln}(\text{POP}_{it} * \text{POP}_{jt})$	1,084 ^{***} (5,33)	1,193 ^{***} (5,20)	0,54 ^{***} (1,04)	0,711 ^{***} (3,59)
3	LnDIST_{ij}	-0,492 ^{**} (-2,28)	-0,613 ^{**} (-2,10)	-0,373 [*] (-1,73)	-0,513 ^{**} (-1,59)
4	$\text{Ln}(\text{AGRIAREA}_{it} * \text{AGRIAREA}_{jt})$	-0,421 (-0,88)	0,787 (1,31)	0,322 (0,84)	0,005 (0,01)
5	$\text{Ln}(\text{INST}_{it} * \text{INST}_{jt})$	0,575 ^{**} (0,12)	2,051 [*] (1,05)	1,355 ^{**} (3,07)	-0,301 (-0,27)
6	TECHGAP_{ijt}	-0,133 ^{**} (- 0,78)	-0,607 ^{**} (-1,98)	-0,170 [*] (-1,12)	-0,160 ^{**} (-1,26)
7	WTO	0,296 [*] (1,72)	0,603 ^{**} (2,00)	0,555 (0,89)	0,504 ^{***} (4,17)
8	Hệ số chặn	-15,454 ^{**} (-3,07)	-24,811 ^{**} (-3,09)	-23,385 ^{***} (-5,05)	-32,196 ^{***} (-4,41)
9	<i>Số quan sát</i>	338	338	338	338
10	<i>Hệ số xác định của mô hình</i>	0,614	0,519	0,559	0,407

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa p nhỏ hơn 0,1; 0,05; 0,01.

Giá trị thống kê z được đặt trong dấu ngoặc kép.

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ phần mềm Stata 14)

Kết quả cụ thể có những điểm nổi bật sau đây:

Một là, GDP bình quân đầu người gộp ($\text{PGDP}_{it} * \text{PGDP}_{jt}$) có tác động cùng chiều tới KNXXK nông sản, cà phê, hồ tiêu, trái cây. Hai là, dân số gộp ($\text{POP}_{it} * \text{POP}_{jt}$) có tác động cùng chiều tới KNXXK nông sản, cà phê, hồ tiêu, trái cây. Ba là, khoảng cách địa lý (DIST_{ij}) có tác động ngược chiều tới KNXXK nông sản, cà phê, hồ tiêu, trái cây. Bốn là, chất lượng thể chế gộp ($\text{INST}_{it} * \text{INST}_{jt}$) có tác động cùng chiều tới KNXXK nông sản, cà phê, hồ tiêu. Năm là, khoảng cách công nghệ có tác động ngược chiều tới KNXXK nông sản, cà phê, hồ tiêu và trái cây. Sáu là, việc gia nhập WTO sẽ tác động tích cực tới KNXXK nông sản, cà phê và trái cây. Điểm khá đặc biệt trong kết quả ước lượng mô hình là yếu tố diện tích đất nông nghiệp không ảnh hưởng đến KNXXK các mặt hàng.

Kết quả này tiếp tục khẳng định vai trò của các yếu tố: (1) yếu tố tác động đến cung (vốn, lao động, công nghệ), (2) yếu tố tác động đến cầu (thu nhập của người tiêu dùng, quy mô thị trường) và (3) yếu tố hấp dẫn, cản trở (chi phí vận chuyển, chất lượng thể chế và việc gia nhập WTO), đến hoạt động XKNS của Việt Nam vào thị trường EU.

3.4. Đánh giá chung về hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2005-2017

3.4.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân

3.4.1.1. Những kết quả đạt được

Hoạt động XKNS của Việt Nam vào thị trường EU trong giai đoạn 2005-2017 đã đạt được một số thành tích đáng khích lệ. Về quy mô, KNXKNS có xu hướng gia tăng. Về cơ cấu, XKNS có mức độ tập trung cao về chủng loại và sản phẩm, nhiều nông sản đã khẳng định được vị trí vững chắc, có LTSS cao và thị phần xuất khẩu khá lớn như: cà phê, hồ tiêu, trái cây, cao su nguyên liệu. Về đối tác, Việt Nam đã thực hiện xuất khẩu tới hầu hết các thành viên EU. Về vị trí, EU giữ vững vai trò là thị trường NKNS lớn thứ 2 của nước ta.

3.4.1.2. Nguyên nhân

Thành công của hoạt động XKNS xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Đây cũng chính là các yếu tố tác động có tích cực đến KNXKNS, bao gồm: Việt Nam có điều kiện tự nhiên, quy mô một số nguồn lực đầu vào (lao động, đất đai) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; quan hệ trao đổi thương mại giữa Việt Nam - EU thuận lợi, không cạnh tranh trực tiếp mà có tính bổ sung cho nhau rất cao. Việt Nam đang được hưởng lợi từ chương trình GSP mà EU dành cho các nước đang phát triển; do sự vào cuộc tích cực của tất cả các thành viên kinh tế. Đặc biệt, các chính sách khuyến khích hoạt động sản xuất và xuất khẩu nông sản của Chính phủ đã tạo ra một đòn bẩy tích cực cho hoạt động XKNS của Việt Nam vào thị trường EU.

3.4.2. Các hạn chế và nguyên nhân

3.4.2.1. Các hạn chế

Hoạt động XKNS của Việt Nam vào thị trường EU cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định. Một là, thị phần của nông sản nước ta tại thị trường EU còn khiêm tốn. Hai là, KNXK các nhóm hàng xuất khẩu có sự chênh lệch khá lớn. Chiếm vị trí chủ đạo trong dòng hàng hóa xuất khẩu là các nhóm hàng SITC 0, SITC 6, SITC 8. KNXK của các dòng hàng hóa còn lại chiếm vị trí không đáng kể. Ba là, hoạt động xuất khẩu các nông sản có LTSS cao tại thị trường EU cũng tồn tại nhiều bất ổn. Đó là, nước ta chủ yếu xuất khẩu nông sản thô, hình thức, mẫu mã chưa đẹp, chất lượng chưa cao. Do vậy, giá trị gia tăng trong sản phẩm thấp, giá bán sản phẩm thấp, lợi nhuận thu được không cao. Bốn là, KNXKNS có chênh lệch rất lớn giữa các nước thành viên, xuất khẩu chỉ tập trung vào một số quốc gia.

3.4.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Về bản chất, nguyên nhân gây ra hạn chế chính là các yếu tố tác động tiêu cực đến hoạt động XKNS trên cả 2 khía cạnh định tính và định lượng. Các yếu tố này bao gồm nguyên nhân từ phía Việt Nam và từ bên ngoài.

- Nguyên nhân từ phía Việt Nam:

Một số nguồn lực sản xuất còn nhỏ về quy mô (vốn, diện tích đất nông nghiệp trên quy mô lớn), thấp về chất lượng (lao động, công nghệ, nguyên liệu nông sản xuất khẩu) và khó khăn trong tiếp cận (vốn); cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế lạc hậu và chưa có quy hoạch tổng thể; chi phí vận chuyển nông sản cao; hoạt động xúc tiến thương mại sang thị trường EU chưa mở rộng sang tất cả các nước thành viên EU và chưa đi sâu vào đối tượng thụ hưởng; chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh chưa cao, thủ tục hành chính còn rườm rà; Các chính sách khuyến khích hoạt động xuất khẩu nông sản chưa thực sự hiệu quả. Đặc biệt là các chính sách ảnh hưởng lớn đến sản xuất và xuất khẩu như: chính sách tín dụng, chính sách XTTM.

- *Các nguyên nhân từ bên ngoài:*

Người tiêu dùng các nước EU có những khác biệt đáng kể về sở thích, thói quen tiêu dùng; hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU chịu cạnh tranh ngày càng gay gắt từ nhiều đối thủ ở trong và ngoài khu vực; chính sách quản lý hoạt động nhập khẩu đối với nông sản của EU rất nghiêm ngặt. Đặc biệt, các rào cản kỹ thuật của EU đối với nông sản thực phẩm có xu hướng ngày càng khắt khe hơn; EU chưa công nhận nền kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam, điều này gây bất lợi lớn cho Việt Nam trong các tranh chấp thương mại.

Chương 4

GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG EU

4.1. Định hướng xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam đến năm 2025

Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách để xây dựng chiến lược xuất khẩu hàng hóa của nước ta. Gần đây nhất là Quyết định số 2471/2011/QĐ-TTg về việc “Phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030”. Ngoài mục tiêu chung, văn bản này cũng chỉ rõ mục tiêu cụ thể về thị trường xuất khẩu, danh mục hàng hóa xuất khẩu.

4.2. Triển vọng, dự báo về xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam vào thị trường EU đến năm 2025

Triển vọng XKNS của Việt Nam vào thị trường EU đến năm 2025 sẽ có rất nhiều thuận lợi.

4.3. Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU đến năm 2025

Căn cứ vào định hướng, mục tiêu xuất khẩu nông sản của Việt Nam của Nhà nước, kết quả phân tích thực tế, hệ thống giải pháp được đề xuất nhằm phát huy các yếu tố tích cực, hạn chế những yếu tố tiêu cực, từ đó đẩy mạnh XKNS của Việt Nam vào thị trường EU.

4.3.1. Giải pháp đối với các yếu tố tác động đến cung

Thực trạng phân tích đã cho thấy, nước ta cần phải tái cơ cấu lại nền nông nghiệp theo hướng tập trung, sản xuất trên quy mô lớn, đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng yếu tố đầu vào, ứng dụng công nghệ cao và các mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế vào SXNN, tích cực tham gia vào mạng lưới và chuỗi giá trị toàn cầu. Cụ thể:

Thứ nhất, ổn định quy mô, nâng cao chất lượng nguồn lao động. Giải pháp thực hiện là: CP thực hiện chính sách bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động, triển khai chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Nhà nước cần ban hành Luật đất đai mới thay thế Luật đất đai 2013 đã không còn phù hợp, đồng thời hoàn thiện cơ chế chính sách để thu hút đầu tư của các tập đoàn lớn vào lĩnh vực nông nghiệp.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nguyên liệu nông sản. Vì vậy, DN cần tăng cường mối liên kết với nông dân. Để đảm bảo chất lượng đầu vào, DN nên thực hiện là ký hợp đồng mua nguyên liệu với nông dân từ đầu mùa.

Thứ tư, thu hút nguồn vốn đầu tư toàn xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp. Về nguồn vốn trong nước: cơ chế hỗ trợ của Nhà nước cần ổn định, hấp dẫn. Ngoài ra, mở rộng các hình thức đầu tư, chẳng hạn hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới. Đối với nguồn vốn tín dụng: Tiếp tục hoàn thiện các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn để người vay có thể tiếp cận được nguồn vốn này. Về nguồn vốn nước ngoài: Sử dụng hiệu quả lượng vốn ODA hiện có; hoàn thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI từ các nước thành viên EU.

Thứ năm, tích cực rút ngắn “khoảng cách công nghệ” với các nước EU. Giải pháp thực hiện bao gồm: hiện đại hóa công nghệ sản xuất và chế biến sản phẩm, mở rộng SXNN theo chuỗi giá trị và tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ sáu, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp

4.3.2. Giải pháp đối với các yếu tố tác động đến cầu

Kết quả ước lượng mô hình trọng lực phản ánh các yếu tố tác động đến cầu là: dân số (đại diện cho quy mô thị trường), GDP bình quân đầu người (đại diện cho thu nhập của người tiêu dùng). Cách tiếp cận định tính cho thấy hoạt động XKNS còn chịu ảnh hưởng của một số nhân tố là: chất lượng và thương hiệu nông sản, hoạt động xúc tiến thương mại. Do vậy, hệ thống giải pháp tương ứng được đề xuất là:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng, xây dựng, phát triển và bảo vệ các thương hiệu nông sản. Từ lý thuyết cạnh tranh của Porter có thể thấy, các giải pháp nâng cao chất lượng các yếu tố sản xuất đã góp phần quan trọng để nâng cao chất lượng, khẳng định thương hiệu nông sản. Một số giải pháp khác là: mở rộng số lượng mặt hàng được bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại thị trường EU, đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có LTSS cao, đồng thời, tích cực nâng cao giá trị gia tăng cho hàng hóa.

Thứ hai, củng cố và mở rộng thị phần nông sản tại các đối tác truyền thống, đồng thời tạo bước đột phá mở rộng xuất khẩu vào các thị trường mới có nhiều tiềm năng. Hiện tại, hoạt động XKNS Việt Nam tập trung chủ yếu ở các đối tác truyền thống, có quy mô kinh tế và dung lượng thị trường cao. Ngược lại, thị phần NKNS của các thành viên còn lại rất thấp. Bất cập này cần được quan tâm giải quyết trong thời gian tới.

Thứ ba, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại theo chiều sâu và mở rộng kênh phân phối tại thị trường EU.

4.3.3. Giải pháp đối với các yếu tố hấp dẫn, cản trở

Kết quả ước lượng mô hình cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến KNXKNS là: khoảng cách địa lý (đại diện cho chi phí vận chuyển), chất lượng thể chế, việc tham gia

vào WTO và rộng hơn là các FTA. Kết quả phân tích định tính cũng chỉ rõ, một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động XKNS là chính sách hỗ trợ hoạt động xuất khẩu của Việt Nam và chính sách quản lý hoạt động nhập khẩu của EU. Hệ thống giải pháp được đề xuất bao gồm:

Thứ nhất, giảm chi phí vận chuyển. Nông sản Việt Nam chủ yếu XK vào thị trường EU chủ yếu theo đường hàng không, do vậy, giảm chi phí vận chuyển là giải pháp quan trọng để giảm giá bán, nâng cao sức cạnh tranh của nhóm hàng này. Trong dài hạn, tăng thị phần của hàng chế biến sâu trong cơ cấu nông sản xuất khẩu cũng làm giảm chi phí vận chuyển.

Thứ hai, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế. Tuy vậy, cải thiện cơ sở hạ tầng cần nguồn vốn đầu tư rất lớn nên để thực hiện mục tiêu này cần có giải pháp toàn diện, mang tính dài hạn của Chính phủ.

Thứ ba, tích cực khai thác hiệu quả các cam kết của Hiệp định EVFTA. Bên cạnh việc thực hiện tốt các cam kết về: thương mại hàng hóa (thông qua mở rộng xuất khẩu các mặt hàng được cắt giảm mạnh thuế quan), biện pháp phòng vệ thương mại, tiêu chuẩn TBT, tiêu chuẩn SPS, sở hữu trí tuệ, chúng ta cần đặc biệt lưu ý cam kết về “Quy tắc xuất xứ”.

Thứ tư, nâng cao chất lượng thể chế và các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Các giải pháp cụ thể là: (1): tiếp tục hoàn thiện thể chế và các tiêu chí khác để nước ta sớm được EU công nhận là nền kinh tế thị trường; (2): tiếp tục cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh; (3): tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các Bộ, ngành, cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp.

4.4. Kiến nghị

4.4.1. Kiến nghị với Nhà nước

Nhà nước đóng vai trò quyết định đến thành công trong hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU. Để nâng cao hiệu quả can thiệp, Nhà nước cần tập trung thực hiện: (1) hoàn thiện thể chế để nước ta sớm được EU công nhận là nền kinh tế thị trường; (2): nâng cao chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh; (3): duy trì những chính sách hỗ trợ hiệu quả cho ngành nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với các cam kết của WTO.

Ngoài ra, vai trò của Chính phủ còn thể hiện dưới góc độ quản lý của các Bộ, ngành, đơn vị có liên quan đến hoạt động sản xuất và xuất khẩu nông sản, bao gồm: Bộ Tài chính và các ngân hàng thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế và Bộ Công thương.

4.4.2. Kiến nghị với các Hiệp hội ngành hàng

Hiệp hội cần thường xuyên nhắc nhở các doanh nghiệp chủ động nâng cao chất lượng và uy tín của sản phẩm. Có biện pháp can thiệp kịp thời, xử lý nghiêm khắc những doanh nghiệp kinh doanh hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng hoặc tự ý bán phá giá sản phẩm. Các doanh nghiệp cũng cần tăng cường tính đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động xuất khẩu.

KẾT LUẬN

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn. Do vậy, nghiên cứu các yếu tố có tác động tới XKNS nước ta vào thị trường này có ý nghĩa cấp thiết. Qua phân tích, đề tài đã làm rõ một số nội dung sau đây:

Một là, đề tài đã tiến hành tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản từ nước đang phát triển sang thị trường EU, liên minh gồm các nước phát triển cao, từ đó xác định được “khoảng trống” nghiên cứu. Kết quả cho thấy, chưa có nghiên cứu nào đề cập đến ảnh hưởng của “khoảng cách công nghệ” và chất lượng thể chế, những yếu tố tác động lớn đến hoạt động xuất khẩu nông sản giữa 2 nhóm nước này.

Hai là, đề tài đã hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về: nông sản, xuất khẩu nông sản, các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản. Theo cách tiếp cận từ mô hình trọng lực, các yếu tố này được chia thành 3 nhóm, đó là yếu tố tác động đến cung, yếu tố tác động đến cầu và yếu tố hấp dẫn, cản trở.

Ba là, đề tài đã làm rõ phương pháp nghiên cứu, thể hiện qua các nội dung: xây dựng câu hỏi nghiên cứu; phương pháp tiếp cận và khung phân tích; cách thức thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin; phương pháp phân tích thông tin và hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu. Đề tài sử dụng cả hai phương pháp phân tích định tính và định lượng. Phân tích định tính tập trung làm rõ thực trạng của các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU. Phân tích định lượng sử dụng kỹ thuật hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và mô hình trọng lực mở rộng để đánh giá tác động của các yếu tố tới xuất khẩu nông sản và một số mặt hàng nông sản điển hình (cà phê, hồ tiêu, trái cây).

Bốn là, đề tài đã phân tích thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU trong giai đoạn 2005-2017. Đề tài cũng làm rõ thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến XKNS Việt Nam vào thị trường EU. Mô hình REM cũng đã lượng hóa tác động của các yếu tố sau tới xuất khẩu nông sản và nhóm hàng nghiên cứu (cà phê, hồ tiêu, trái cây) của nước ta vào thị trường EU: GDP bình quân đầu người gộp, dân số gộp, khoảng cách địa lý, khoảng cách công nghệ, chất lượng thể chế và việc gia nhập WTO. Kết quả ước lượng cho thấy, các yếu tố GDP bình quân đầu người, dân số, chất lượng thể chế và việc gia nhập WTO có tác động cùng chiều tới KNXK phần lớn nhóm hàng nghiên cứu. Trong khi đó, hai yếu tố khoảng cách địa lý, khoảng cách công nghệ có tác động ngược chiều tới KNXK. Điểm đáng lưu ý là ảnh hưởng của cơ cấu đất nông nghiệp là không có ý nghĩa thống kê. Phần lớn kết quả thu được phù hợp với cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu. Đề tài cũng đánh giá chung thành công đạt được và những hạn chế trong hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào thị trường EU.

Năm là, căn cứ vào định hướng, mục tiêu, dự báo, quan điểm của tác giả và kết quả phân tích, đề tài đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU trong giai đoạn tiếp theo. Hệ thống giải pháp bao gồm

phát huy các yếu tố tích cực, hạn chế các yếu tố tiêu cực. Hệ thống giải pháp tập trung vào 3 nhóm là: các yếu tố tác động đến cung, các yếu tố tác động đến cầu và các yếu tố hấp dẫn, cản trở. Đối với các yếu tố tác động đến cung, giải pháp đề xuất bao gồm: nâng cao chất lượng nguồn lực đầu vào (lao động, đất nông nghiệp, nguyên liệu nông sản, vốn đầu tư toàn xã hội vào nông nghiệp, rút ngắn “khoảng cách công nghệ”) và nâng cao sức cạnh tranh của DN xuất khẩu. Đối với các yếu tố tác động đến cầu, giải pháp bao gồm: nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu nông sản; mở rộng quy mô thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại và mở rộng kênh phân phối tại thị trường EU. Đối với các yếu tố hấp dẫn, cản trở, hệ thống giải pháp là: giảm chi phí vận chuyển, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế, tích cực khai thác các lợi thế của Hiệp định EVFTA, nâng cao chất lượng thể chế và chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Bên cạnh đề xuất giải pháp, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một số kiến nghị với cơ quan quản lý của Nhà nước và các Hiệp hội ngành hàng.